

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
Số 475 Nguyễn An Ninh, Phường 9,
Thành phố Vũng Tàu
Mã số thuế: 3500800828

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2023

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 04 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		920,651,900,620	1,035,551,933,372
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN			285,677,776,434	380,688,893,800
1. Tiền	111	4.	30,677,776,434	28,688,893,800
2. Các khoản tương đương tiền	112		255,000,000,000	352,000,000,000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		94,288,000,000	94,288,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.	94,288,000,000	94,288,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		451,036,503,681	470,968,670,404
1. Phải thu của khách hàng	131		435,973,709,097	460,010,345,822
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,687,862,585	8,925,219,864
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	6.	3,374,931,999	2,033,104,718
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. HÀNG TỒN KHO	140	7.	66,888,259,942	63,229,390,134
1. Hàng tồn kho	141		70,001,113,703	66,342,243,895
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,112,853,761)	(3,112,853,761)
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		22,761,360,563	26,376,979,034
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15,455,198,525	20,486,872,443
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		225,800,997	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		7,080,361,041	5,890,106,591
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		224,071,866,652	237,728,184,257
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		168,120,000	168,120,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		168,120,000	168,120,000
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		198,688,728,903	210,443,432,812
1. TSCĐ hữu hình	221	8.	162,462,117,540	173,594,005,237
- Nguyên giá	222		1,116,677,728,849	1,104,653,367,336
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(954,215,611,309)	(931,059,362,099)
2. TSCĐ vô hình	227	9.	36,226,611,363	36,849,427,575
- Nguyên giá	228		45,356,426,700	45,356,426,700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9,129,815,337)	(8,506,999,125)
III. Bất động sản đầu tư	230	10.	15,090,685,999	15,246,918,193
- Nguyên giá	231		15,623,219,391	15,623,219,391
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(532,533,392)	(376,301,198)
IV. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	240		2,103,853,841	2,080,057,545
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,103,853,841	2,080,057,545
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		8,020,477,909	9,789,655,707
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4,279,606,969	3,807,045,341
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11.	3,740,870,940	5,982,610,366
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,144,723,767,272	1,273,280,117,629

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		557,408,042,873	705,902,938,864
I. NỢ NGẮN HẠN	310		514,667,179,754	639,710,952,445
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		413,521,350,554	558,107,947,899
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		330,048,333	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12.	1,690,909,567	4,008,702,019
4. Phải trả người lao động	314		19,223,851,391	18,000,550,008
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		51,324,313,913	33,784,627,544
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		4,962,684,144	2,276,603,123
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		22,500,000,000	22,500,000,000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,114,021,852	1,032,521,852
II. NỢ DÀI HẠN	330		42,740,863,119	66,191,986,419
1. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		539,157,800	589,157,800
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		42,201,705,319	47,826,705,319
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	17,776,123,300
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		587,315,724,399	567,377,178,765
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	13.	587,315,724,399	567,377,178,765
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		270,000,000,000	270,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,695,680,000	1,695,680,000
3. Quỹ khác	420		9,179,045,649	9,179,045,649
4. Cổ phiếu quỹ	415		(3,270,000)	(3,270,000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		158,213,436,740	158,213,436,740
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		148,230,832,010	128,292,286,376
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421A		128,292,286,376	21,763,674,120
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	421B		19,938,545,634	106,528,612,256
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,144,723,767,272	1,273,280,117,629

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 04 năm 2023

Người lập

Trần Ngọc Lan

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hạnh

Giám đốc



Vũ Văn Thực

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 1 năm 2023

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu gộp	01	14.	739,427,253,285	999,202,183,033	739,427,253,285	999,202,183,033
2. Doanh thu thuần	10		739,427,253,285	999,202,183,033	739,427,253,285	999,202,183,033
3. Giá vốn hàng bán	11		693,602,983,548	931,109,967,953	693,602,983,548	931,109,967,953
4. Lợi nhuận gộp	20		45,824,269,737	68,092,215,080	45,824,269,737	68,092,215,080
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15.	3,323,672,370	1,174,506,279	3,323,672,370	1,174,506,279
6. Chi phí tài chính	22	16.	1,418,348,259	22,243,308	1,418,348,259	22,243,308
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,418,343,702	22,071,233	1,418,343,702	22,071,233
7. Chi phí bán hàng	24		7,360,317,030	5,383,175,280	7,360,317,030	5,383,175,280
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		29,298,280,851	19,371,606,128	29,298,280,851	19,371,606,128
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11,070,995,967	44,489,696,643	11,070,995,967	44,489,696,643
10. Thu nhập khác	31		17,803,959,662	45,200,000	17,803,959,662	45,200,000
11. Chi phí khác	32		-	6,481,481	-	6,481,481
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		17,803,959,662	38,718,519	17,803,959,662	38,718,519
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28,874,955,629	44,528,415,162	28,874,955,629	44,528,415,162
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17.	3,694,670,569	12,392,662,934	3,694,670,569	12,392,662,934
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2,241,739,426	(3,957,316,235)	2,241,739,426	(3,957,316,235)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		22,938,545,634	36,093,068,463	22,938,545,634	36,093,068,463

Vũng tàu, ngày 14 tháng 04 năm 2023

Người lập

Trần Ngọc Lan

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hạnh

Giám đốc



Vũ Văn Thực

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	CHỈ TIÊU Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Kỳ này	Kỳ Trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	28,874,955,629	44,528,415,162
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	23,935,297,616	18,493,426,982
Các khoản dự phòng	03	(17,776,123,300)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(4,557)	(49,383)
Chi phí lãi vay	05	1,418,343,702	22,071,233
Thu nhập từ tiền gửi	06	(3,314,055,563)	(1,174,383,587)
3. Lãi (Lỗ) kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	20,350,477,358	(166,581,671,190)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3,658,907,288)	(2,078,484,527)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(124,046,925,004)	64,486,981,101
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4,559,112,290	(3,838,460,375)
Tiền lãi vay đã trả	13	(1,356,304,499)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4,884,925,019)	(3,641,458,598)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2,918,500,000)	(2,876,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(78,817,558,635)	(52,659,613,182)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(12,048,157,809)	(880,618,681)
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	22	-	-
2. Tiền chi cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn	23	-	-
3. Tiền thu hồi từ đầu tư	25	-	-
4. Thu lãi tiền gửi	27	1,479,594,521	816,946,574
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10,568,563,288)	(63,672,107)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	63,612,828,806
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5,625,000,000)	(2,325,000,000)
3. Đã trả tiền cổ tức	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5,625,000,000)	61,287,828,806
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(95,011,121,923)	8,564,543,517
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	380,688,893,800	282,477,045,395
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	4,557	49,383
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	285,677,776,434	291,041,638,295

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Giám Đốc

Trần Ngọc Lan

Phạm Thị Hạnh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2011 với mã chứng khoán là CNG.

Các cổ đông chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“PVGas”) với tỷ lệ sở hữu cổ phần là 56%. Các cổ đông khác sở hữu 44% cổ phần còn lại của Công ty.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện dự án Chiết nạp khí thiên nhiên (gọi tắt là dự án “CNG Việt Nam”) với thời gian hoạt động của dự án 20 năm kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2007.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 277 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 273 người).

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa và lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng và sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê các thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí; và kinh doanh cho thuê văn phòng, kho bãi và lưu trữ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG để phân phối cho khách hàng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 475 Nguyễn An Ninh, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu và hai (02) chi nhánh phụ thuộc

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán



Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5-25
Máy móc thiết bị	6-15
Thiết bị văn phòng	3-8
Phương tiện vận tải	6-10

Từ năm 2015, đối với các tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải dùng cho việc sản xuất, chiết nạp khí CNG, Công ty thực hiện khấu hao nhanh theo phương pháp số dư giảm dần được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, với thời gian hữu dụng được áp dụng tương tự như thời gian hữu dụng theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện các phần mềm dùng để quản lý, theo dõi, hạch toán các nghiệp vụ phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ ba năm đến mười năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31-3-2023	31-12-2022
	VND	VND
Tiền mặt	303,692,698	205,798,574
Tiền gửi ngân hàng	30,374,083,736	28,483,095,226
Các khoản tương đương tiền	255,000,000,000	352,000,000,000
Tiền đang chuyển	-	-
	285,677,776,434	380,688,893,800

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất được hưởng hàng năm là từ 0.1% đến 8.0%.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31-03-23	31-12-22
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	94,288,000,000	94,288,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
	94,288,000,000	94,288,000,000

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31-03-23	31-12-22
	VND	VND
Lãi dự thu	2,836,920,044	625,055,736
Tạm ứng	87,840,000	-
Ký quỹ, ký cược	449,613,400	168,120,000
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Phải thu khác	558,555	1,239,928,982
	3,374,931,999	2,033,104,718

7. HÀNG TỒN KHO

	31-03-23	31-12-22
	VND	VND
Nguyên vật liệu	58,452,596,294	55,463,132,025
Thành phẩm	11,127,213,321	10,494,408,802
Công cụ, dụng cụ	421,304,088	384,703,068
Hàng hóa	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(3,112,853,761)	(3,112,853,761)
	66,888,259,942	63,229,390,134

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	78,940,226,507	566,900,958,939	447,763,929,433	11,048,252,457	1,104,653,367,336
Tăng trong năm	-	9,085,655,104	2,760,905,500	177,800,909	12,024,361,513
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2023	78,940,226,507	575,986,614,043	450,524,834,933	11,226,053,366	1,116,677,728,849

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2023	10,055,742,266	482,269,698,453	433,758,600,559	4,975,320,821	931,059,362,099
Khấu hao tăng trong năm	724,654,299	21,080,841,973	705,216,584	645,536,354	23,156,249,210
Khấu hao giảm trong năm					-
Tại ngày 31/03/2023	10,780,396,565	503,350,540,426	434,463,817,143	5,620,857,175	954,215,611,309

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2023	68,884,484,241	84,631,260,486	14,005,328,874	6,072,931,636	173,594,005,237
Tại ngày 31/03/2023	68,159,829,942	72,636,073,617	16,061,017,790	5,605,196,191	162,462,117,540

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2023 với giá trị là 674.914.764.231 đồng.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	39,798,000,000	5,558,426,700	45,356,426,700
Tăng trong năm			-
Tại ngày 31/03/2023	39,798,000,000	5,558,426,700	45,356,426,700

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2023	5,824,097,568	2,682,901,557	8,506,999,125
Khấu hao tăng trong năm	242,670,732	380,145,480	622,816,212
Khấu hao giảm trong năm			
Tại ngày 31/03/2023	6,066,768,300	3,063,047,037	9,129,815,337

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2023	33,973,902,432	2,875,525,143	36,849,427,575
Tại ngày 31/03/2023	33,731,231,700	2,495,379,663	36,226,611,363

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

NGUYÊN GIÁ	Diện tích văn phòng cho thuê VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	15,623,219,391	15,623,219,391
Tăng trong năm		
Giảm trong năm		
Tại ngày 31/03/2023	15,623,219,391	15,623,219,391

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2023	376,301,198	376,301,198
Khấu hao tăng trong năm	156,232,194	156,232,194
Khấu hao giảm trong năm		
Tại ngày 31/03/2023	532,533,392	532,533,392

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2023	15,246,918,193	15,246,918,193
Tại ngày 31/03/2023	15,090,685,999	15,090,685,999

11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thể hiện chênh lệch tạm thời được khấu trừ giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế đối với giá trị còn lại của các tài sản cố định khấu hao nhanh. Bảng dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong năm.

	31-03-23	31-12-22
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3,740,870,940	5,982,610,366

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31-03-23	31-12-22
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1,061,495,444	2,074,917,729
Thuế thu nhập cá nhân	622,590,701	1,933,784,290
Thuế khác	6,823,422	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(7,080,361,041)	-
	(5,389,451,474)	4,008,702,019

Chi tiết thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong Quý 1 năm 2023 như sau:

Lợi nhuận trước thuế TNDN	28,874,955,629
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế TNDN	12,042,007,790
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế TNDN	22,443,610,575
Lợi nhuận tính thuế TNDN	18,473,352,844
Thuế suất thuế TNDN đang áp dụng	20%
Thuế TNDN phải nộp	3,694,670,569

Cổ phiếu	31-03-23	31-12-22
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	27,000,000	27,000,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	26,999,673	26,999,673
+ Cổ phiếu quỹ	327	327

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Các cổ phần này không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Tổng Công ty Khí Việt Nam- CTCP (Công ty mẹ) là cổ đông lớn nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2023 với số tiền là 151.200.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 56%. Các cổ đông nhỏ khác đã góp vốn đủ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
Số 475 Nguyễn An Ninh, Phường 9, Thành Phố Vũng Tàu

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Trong đó thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	270,000,000,000	1,695,680,000	9,179,045,649	(3,270,000)	141,754,424,213	26,818,166,144	72,295,062,636	521,739,108,642
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	-	72,295,062,636	(72,295,062,636)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	117,610,813,558	82,395,877,620
Cổ tức trả bằng tiền	-	-	-	-	-	(53,999,346,000)	(53,999,346,000)	(53,999,346,000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	16,459,012,527	(23,350,208,665)	(11,082,201,297)	(15,911,163,536)
Số dư tại ngày 01/01/2023	270,000,000,000	1,695,680,000	9,179,045,649	(3,270,000)	158,213,436,740	21,763,674,115	106,528,612,261	567,377,178,765
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	-	106,528,612,261	(106,528,612,261)	-
Lợi nhuận Quý 1 - năm 2023	-	-	-	-	-	-	22,938,545,634	22,938,545,634
Cổ tức trả bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(3,000,000,000)	(3,000,000,000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	270,000,000,000	1,695,680,000	9,179,045,649	(3,270,000)	158,213,436,740	128,292,286,376	19,938,545,634	587,315,724,399

14. DOANH THU GỘP

	Quý 1-2023	Quý 1-2022
	VND	VND
Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	738,271,362,039	999,202,183,033
Doanh thu dịch vụ khác	423,654,546	
Doanh thu từ cho thuê Bất động sản	732,236,700	-
Doanh thu khác	-	-
	739,427,253,285	999,202,183,033

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1-2023	Quý 1-2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3,323,672,370	1,174,506,279
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
	3,323,672,370	1,174,506,279

16. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1-2023	Quý 1-2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,418,343,702	22,071,233
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4,557	172,075
	1,418,348,259	22,243,308

17. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1-2023	Quý 1-2022
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,694,670,569	12,392,662,934

Tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo Công ty đang áp dụng là tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

18. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31-03-23	31-12-22
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	285,677,776,434	380,688,893,800
Phải thu của khách hàng và khoản phải thu ngắn hạn khác	439,348,641,096	462,043,450,540
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Các khoản ký quỹ	168,120,000	168,120,000
	725,194,537,530	842,900,464,340
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	64,701,705,319	70,326,705,319
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	418,484,034,698	560,384,551,022
Chi phí phải trả	51,324,313,913	33,784,627,544
	534,510,053,930	664,495,883,885

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì Công ty đã thực hiện đánh giá tình hình tài chính của khách hàng trước khi ký hợp đồng cung cấp khí, thực hiện quản lý công nợ chặt chẽ bằng các biện pháp phù hợp như đối chiếu công nợ thường xuyên, đốc thúc khách hàng thanh toán đúng hạn theo hợp đồng và tiến hành trích lập dự phòng các khoản phải thu một cách thận trọng và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

19. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (" Công ty mẹ") do Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần nắm giữ 56% vốn điều lệ của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Khí Việt nam - Công ty Cổ phần
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội
Viện Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas - Chi nhánh Vũng Tàu
CT CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam- CN Miền Đông Nam Bộ

Mối quan hệ

Công ty mẹ cao nhất
Công ty mẹ
Công ty trực thuộc Công ty mẹ
Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ
Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ
Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Số 475 Nguyễn An Ninh, Phường 9, Thành Phố Vũng Tàu

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

	Quý 1-2023 VND	Quý 1-2022 VND
Mua hàng		
- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)	395,242,693,295	537,554,844,810
- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu		
- CN CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí VN- XN Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	117,032,628,101	192,566,300,023
- CN Tổng Công Ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu	4,776,475,000	4,573,213,361
- Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Đông Dương	3,014,763,356	2,929,483,802
- Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	4,133,785,544	3,456,821,502
- CT CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam- CN Miền Đông Nam Bộ	368,968,065	330,794,194
- Viện Dầu khí Việt Nam		
- Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	166,683,296	235,559,900
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội		
Chi phí sử dụng tòa nhà văn phòng		
- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)	0	324,570,917
Bán hàng		
- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)	-	-
Các khoản phải thu		
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)	31-03-23	31-12-22
	-	-
Các khoản phải trả		
- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)	319,409,408,775	365,077,730,964
- Công ty CP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	-	293,436,000
- CN CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí VN- XN Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	35,332,145,531	98,229,543,178
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu	1,711,641,300	2,630,996,530
- Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Đông Dương	1,323,405,540	1,467,250,863
- CN Tổng Công Ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	-	-
- Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	2,806,219,550	1,836,271,470
- CT CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam- CN Miền Đông Nam Bộ	136,101,900	108,864,000
- CN Tổng Công Ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	-	-
- Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas - Chi nhánh Vũng Tàu	-	-
- Viện Dầu khí Việt Nam	-	149,688,000
- Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	32,785,000	19,173,000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	40,650,000	40,066,800

Vũng tàu, ngày 14 tháng 04 năm 2023

Người lập



Trần Ngọc Lan

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hạnh

Giám đốc



Vũ Văn Thực



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 534 / CNG -TCKT

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 04 năm 2023

V/v : Giải trình chênh lệch số liệu giữa lợi
nhuận Quý 1/2023 và lợi nhuận Quý 1/2022.

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước,
- Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

*Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về
việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;*

Căn cứ quy chế công bố thông tin của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam;

Căn cứ Báo cáo Tài chính Quý 1/2023 của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam.

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (MCK: CNG) xin giải trình chênh lệch số
liệu giữa lợi nhuận Quý 1/2023 so với cùng kỳ năm trước Quý 1/2022 như sau:

Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2023 giảm 36,45% so với cùng kỳ Quý 1/2022,
tương ứng giảm 13.154.522.829 đồng, nguyên nhân là do sản lượng giảm và giá
nhiên liệu giảm.

Trân trọng!

Nơi nhận: ✓

- Như trên;
- HĐQT, BKS (thay b/c);
- Lưu VT; TCKT.L03.



GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Thực

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Văn phòng: Số 475 Nguyễn An Ninh, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

Điện thoại : (84) 254. 3574635 - Fax: (84) 254. 3574619

Email : info@cngvietnam.com

Website : www.cngvietnam.com

Đem nguồn
năng lượng sạch
tới mọi nơi

